

#### IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

##### 1. Kết luận

Đã tuyển chọn được 2 giống lúa đặc sản cảm quang ngày ngắn có triển vọng là Ra Dư và lúa Lóc. Giống lúa nương đặc sản Ra Dư là giống dài ngày (180 ngày), cây cao >130 cm, chịu hạn; chất lượng gạo tốt, cơm dẻo, ngon, thơm không khô cứng khi nguội. Thời vụ gieo tháng 4, mật độ 36 khóm/m<sup>2</sup> và áp dụng mức phân bón 60N:80P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>:80K<sub>2</sub>O cho năng suất cao 26-31 tạ/ha. Ra Dư có tiềm năng để sản xuất hàng hóa. Lúa Lóc cũng là giống lúa dài ngày (173-177 ngày), cây cao >140 cm, chịu hạn, năng suất cao > 30 tạ/ha, chất lượng gạo thấp, chủ yếu để sản xuất lương thực tự cung tự cấp.

##### 2. Đề nghị

- Nhân rộng và phát triển mô hình sản xuất thâm canh lúa Ra Dư theo hướng hàng hóa ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2009- 2010 - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn-UBND Thừa Thiên Huế.
2. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ 2006-2010. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. NXBNN Hà Nội 2010.
3. Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 558-2002. Ban hành theo Quyết định số 143/2002/BNN-KHCN ngày 6 tháng 12 năm 2002 về tiêu chuẩn ngành qui phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

*Người phản biện:*

**TS. Phạm Xuân Liêm**

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO CHO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ NĂM 2009-2011

Đoàn Nhân Ái, Trần Thị Thúy Vân,  
Lê Hữu Tiến, Phan Duy An

#### SUMMARY

##### **Result of the selection and development of new aromatic rice varieties in Thua Thien Hue province from 2009- 2011.**

Some aromatic rice varieties grown in Thua Thien Hue account for 16-17% of the total of rice cultivation area of 53,000 ha, among which HT1-the major variety-has not met the requirement of rice production. Therefore, after having collected 14 varieties, we selected 2 promising varieties of TL6 and HT9, the yields of which were significantly higher than those of HT1. TL6 and HT9 have the short growth duration of 125 and 110 days, the yields of which are 6.4-6.6 and 5.7-6.0 tons/ha in Spring crop and Summer-Autumn crop respectively; however they are highly susceptible to ear blast disease. Transplanting rice seedlings of 4-4.5 leaf stage at the density of 49 hills/m<sup>2</sup> and applying fertilizers at the rate of 100-120 N+90P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>+90 K<sub>2</sub>O are found to be the best way for giving the highest yield and economic effectiveness. To help improve farmers' income, TL6 and HT9 can be suitable for commercial rice production in Thua Thien Hue.

Keywords: selection, aromatic rice, economic effectiveness, commercial production.

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích gieo trồng lúa khoảng 53.000 ha năm 2010, trong đó các giống lúa chất lượng đạt khoảng 8.500 - 9.000ha, chiếm tỷ lệ 16-17%. Trong cơ cấu giống chất lượng, HT1 là giống chủ lực, nhưng năng suất và chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất lúa gạo. Vì thế, chúng tôi đã thực hiện dự án: “Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển lúa chất lượng cao và lúa đặc sản cho tỉnh Thừa Thiên Huế” từ năm 2009-2011, trong đó có nội dung nghiên cứu tuyển chọn và phát triển giống lúa mới chất lượng cao, năng suất cao hơn, nhằm góp phần đa dạng hoá bộ giống lúa theo hướng sản xuất hàng hoá phục vụ nội tiêu và có thể xuất khẩu. Từ đó tăng thu nhập từ trồng lúa, cải thiện đời sống cho người lao động, nhất là những nông dân nghèo thuần nông trong tỉnh.

## **II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **1. Vật liệu nghiên cứu**

15 giống: AC5, BM125, BM215, ĐB5/LT2, HC95, HT6, HT9, HT18,

### **1.2. Nghiên cứu so sánh giống triển vọng:**

#### **1.2.1. Vụ Đông Xuân 2009- 2010:**

Bảng 1: Một số đặc điểm sinh trưởng phát triển của các giống.

TT	Giống	Điểm Thủy Dương-Hương Thủy			Điểm Lộc Sơn-Phú Lộc		
		TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	NSTT (tạ/ha)	TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	NSTT (tạ/ha)
1	AC5	137	96,58	49.33 <sup>ab</sup>	135	89,80	54,70 <sup>bc</sup>
2	BM125	125	103,67	62.63 <sup>ef</sup>	123	92,87	61,63 <sup>cd</sup>
3	BM215	125	101,80	62.00 <sup>ef</sup>	123	92,51	58,30 <sup>bcd</sup>
4	ĐB5/LT2	122	101,87	57.17 <sup>cdef</sup>	121	91,91	55,50 <sup>bcd</sup>
5	HC95	123	107,80	52.17 <sup>bcd</sup>	124	106,17	62,67 <sup>cd</sup>
6	HT1(ĐC)	124	96,13	54.33 <sup>cd</sup>	124	92,57	55,33 <sup>bc</sup>
7	HT6	124	103,27	54.50 <sup>cde</sup>	122	95,53	54,17 <sup>bc</sup>
8	HT9	125	96,93	64.17 <sup>f</sup>	125	94,58	63,57 <sup>d</sup>
9	HT18	124	96,73	54.00 <sup>cd</sup>	123	94,71	59,37 <sup>bcd</sup>
10	Hương cốm	127	104,07	51.00 <sup>bc</sup>	126	97,65	57,40 <sup>bcd</sup>
11	N46	130	99,33	58.83 <sup>def</sup>	130	88,25	57,96 <sup>bcd</sup>

HƯƠNG CỐM, N46, PC10, TĐB6, TL6, 2718/107 và HT1.

Địa điểm nghiên cứu: phường Thủy Dương - thị xã Hương Thủy và xã Lộc Sơn - huyện Phú Lộc - tỉnh Thừa Thiên Huế.  
Thời gian nghiên cứu: năm 2009-2011.

## **2. Phương pháp nghiên cứu:**

Đánh giá giống lúa theo tiêu chuẩn ngành 10 TCN 558-2002. Xử lý số liệu: theo phần mềm xử lý thống kê STATISTIX9.0 và EXCEL trên máy vi tính.

## **III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **1. Nghiên cứu tuyển chọn giống lúa chất lượng cao**

#### **1.1. Thu thập giống:**

Đã thu thập 15 giống: AC5, BM125, BM215, ĐB5/LT2, HC95, HT6, HT9, HT18, HƯƠNG CỐM, N46, PC10, TĐB6, TL6, 2718/107 và HT1, chủ yếu từ Viện Nghiên cứu Cây Lương thực và Cây Thực phẩm và một số đơn vị khác.

TT	Giống	Điểm Thủy Dương-Hương Thủy			Điểm Lộc Sơn-Phú Lộc		
		TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	NSTT (tạ/ha)	TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	NSTT (tạ/ha)
12	PC10	128	96,00	57.00 <sup>cde</sup>	126	90,20	46,07 <sup>a</sup>
13	TĐB6	121	98,33	63.17 <sup>ef</sup>	122	97,91	63,17 <sup>cd</sup>
14	TL6	124	99,33	65.50 <sup>f</sup>	125	96,82	66,03 <sup>d</sup>
15	2718/107	120	87,00	40.67 <sup>a</sup>	119	89,00	51,00 <sup>ab</sup>
	LSD (0,05)			6,71			7,77

Ghi chú: Trong cùng cột, các trị trung bình kèm theo cùng mẫu tự thì không sai khác có ý nghĩa ( $P < 0,05$ ).

Kết quả khảo nghiệm ở bảng 1 cho thấy: thời gian sinh trưởng của tất cả 15 giống thuộc nhóm lúa ngắn ngày. Giống 2718/107 ngắn nhất từ 119 -120 ngày, giống AC5 có thời gian sinh trưởng dài nhất từ 135 - 137 ngày. Chiều cao cây của các giống khảo nghiệm đều thuộc nhóm có chiều cao trung bình. Năng suất thực thu: chỉ có 2 giống TL6 và HT9 cho năng suất cao hơn đối chứng HT1 ( $P < 0,05$ ) ở cả 2 điểm khảo nghiệm ở Thủy Dương-Hương Thủy và Lộc Sơn-Phú Lộc; các giống khác có năng suất không sai khác so đối chứng ( $P < 0,05$ ) trong vụ Đông Xuân 2009-2010.

### 1.2.2. Vụ Hè Thu năm 2010:

Qua số liệu bảng 2, cho thấy: Thời gian sinh trưởng của tất cả 8 giống đều thuộc nhóm giống ngắn ngày, có thời gian sinh trưởng từ 105 - 110 ngày. Chiều cao cây các giống đều thuộc nhóm chiều cao trung bình, biên độ từ 95,6-109,5 cm. Năng suất thực thu: chỉ có 2 giống TL6 và HT9 cho năng suất cao hơn đối chứng HT1 ( $P < 0,05$ ) ở cả 2 điểm khảo nghiệm ở Thủy Dương-Hương Thủy và Lộc Sơn-Phú Lộc. Các giống khác có năng suất không sai khác so đối chứng ( $P < 0,05$ ).

Bảng 2: Một số đặc điểm sinh trưởng và phát triển của 8 giống khảo nghiệm

TT	Giống	Điểm Thủy Dương-Hương Thủy			Điểm Lộc Sơn-Phú Lộc		
		TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	NSTT (tạ/ha)	TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	NSTT (tạ/ha)
1	BM125	108	106,33	54,33 <sup>abcd</sup>	107	99,60	53,87 <sup>bcd</sup>
2	BM215	109	109,40	49,00 <sup>a</sup>	110	103,87	49,03 <sup>a</sup>
3	HC95	107	104,53	53,83 <sup>abc</sup>	108	98,71	51,67 <sup>ab</sup>
4	HT1(ĐC)	106	112,67	53,50 <sup>ab</sup>	105	107,60	52,83 <sup>ab</sup>
5	HT9	109	107,53	59,67 <sup>cd</sup>	111	102,60	57,70 <sup>cd</sup>
6	HT18	108	105,13	56,67 <sup>bcd</sup>	107	95,67	55,00 <sup>bcd</sup>
7	TĐB6	107	107,07	56,50 <sup>bcd</sup>	108	99,93	53,50 <sup>bc</sup>
8	TL6	107	109,53	60,00 <sup>d</sup>	108	102,73	58,13 <sup>d</sup>
	LSD (0,05)			5,33			4,13

Ghi chú: cùng cột, các trị trung bình kèm theo cùng mẫu tự thì không sai khác có ý nghĩa ( $P < 0,05$ ).

Như vậy, tập đoàn 15 giống, chúng tôi tuyển chọn được 2 giống TL6 và HT9 cho năng suất cao hơn đối chứng HT1 qua cả 2 vụ Đông Xuân 2009-2010 và vụ Hè Thu 2010.

### 1.2.3. Tính kháng nhiễm sâu bệnh hại:

Trong năm 2010 các giống chưa biểu hiện kháng nhiễm sâu bệnh hại rõ nét, chỉ riêng bệnh khô vằn tất cả các giống đều bị nhiễm cấp 1-3 (vết bệnh < 30% chiều cao cây).

**2. Nghiên cứu hoàn chỉnh qui trình thâm canh giống HT9 và TL6**

**2.1. Nghiên cứu liều lượng phân bón:**

*2.1.1. Vụ Hè Thu năm 2010:*

Bảng 3: Năng suất thực thu của các giống HT9 và TL6 vụ Hè Thu 2010 (tạ/ha)

Công thức	Giống HT9		Giống TL6	
	T Dương	Lộc Sơn	T Dương	Lộc Sơn
CT 1: 80N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O	52,83 <sup>a</sup>	52,67 <sup>a</sup>	51,83 <sup>a</sup>	51,17 <sup>a</sup>
CT 2: 100N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O	56,33 <sup>ab</sup>	54,67 <sup>ab</sup>	56,20 <sup>ab</sup>	55,50 <sup>ab</sup>
CT 3: 120N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O (đc)	58,00 <sup>b</sup>	58,17 <sup>b</sup>	59,67 <sup>b</sup>	59,33 <sup>b</sup>
CT 4: 140N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O	53,17 <sup>a</sup>	53,33 <sup>a</sup>	57,23 <sup>ab</sup>	56,67 <sup>ab</sup>
LSD(0,05)	4,60	5,13	5,13	5,79

Ghi chú: cùng cột, các trị trung bình kèm theo cùng mẫu tự thì không sai khác có ý nghĩa (P<0,05).

Giống HT9 áp dụng liều lượng bón phân theo công thức 3 (đôi chứng, theo qui trình địa phương) cho năng suất cao hơn công thức 1, 4 và không sai khác công thức 2 (P<0,05); trong khi đối với giống TL6 bón phân theo công thức 3 chỉ cho năng suất cao hơn công thức 1, nhưng sai khác

với công thức 2 và 4 không có ý nghĩa (P<0,05). (bảng 3)

*2.1.2. Vụ Đông Xuân 2010-2011*

Đối với cả 2 giống HT9 và TL6, bón phân theo công thức 3 chỉ cho năng suất cao hơn công thức 1, không cao hơn công thức 2 và 4 (P<0,05) (bảng 4)

Bảng 4: Năng suất thực thu của các giống HT9 và TL6 vụ Đông Xuân 2010-2011 (tạ/ha)

Công thức	HT9		TL6	
	T Dương	Lộc Sơn	T Dương	Lộc Sơn
CT1: 80N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O	54,30 <sup>a</sup>	55,50 <sup>a</sup>	54,53 <sup>a</sup>	54,10 <sup>a</sup>
CT2: 100N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O	59,10 <sup>ab</sup>	59,57 <sup>ab</sup>	58,27 <sup>ab</sup>	57,30 <sup>ab</sup>
CT3: 120N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O (ĐC)	59,40 <sup>b</sup>	60,10 <sup>b</sup>	60,33 <sup>b</sup>	59,70 <sup>b</sup>
CT4: 140N: 90P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 90K <sub>2</sub> O	58,50 <sup>ab</sup>	59,23 <sup>ab</sup>	58,23 <sup>ab</sup>	58,20 <sup>ab</sup>
LSD(0,05)	4,78	4,37	4,62	4,86

Ghi chú: cùng cột, các trị trung bình kèm theo cùng mẫu tự thì không sai khác có ý nghĩa (P<0,05).

**2.2. Nghiên cứu mật độ cấy của 2 giống H9 và TL6:**

*2.2.1. Vụ Hè Thu 2010:*

Bảng 5: Năng suất thực thu của các giống HT9 và TL6 vụ Hè Thu 2010 (tạ/ha)

Công thức	Giống HT9		Giống TL6	
	T. Dương	Lộc Sơn	T. Dương	Lộc Sơn
CT 1: 42 khóm/m <sup>2</sup>	56,67 <sup>a</sup>	53,27 <sup>a</sup>	58,33 <sup>a</sup>	55,17 <sup>a</sup>
CT 2: 49 khóm/m <sup>2</sup> (ĐC)	60,00 <sup>a</sup>	55,30 <sup>a</sup>	61,67 <sup>a</sup>	56,67 <sup>a</sup>
CT 3: 56 khóm/m <sup>2</sup>	56,00 <sup>a</sup>	52,83 <sup>a</sup>	57,33 <sup>a</sup>	55,67 <sup>a</sup>
LSD(0,05)	5,60	4,39	5,30	5,23

Ghi chú: cùng cột, các trị trung bình kèm theo cùng mẫu tự thì không sai khác có ý nghĩa (P<0,05).

Đối với 2 giống HT9 và TL6 cấy cả 3 mật độ theo 3 công thức 42 khóm/m<sup>2</sup>, 49 khóm/m<sup>2</sup> và 56 khóm/m<sup>2</sup> đều cho năng suất sai khác không có ý nghĩa (P<0,05). (bảng 5)

**2.2.2. Vụ Xuân năm 2011:**

**Bảng 6: Năng suất thực thu của các giống HT9 và TL6 vụ Xuân 2011 (tạ/ha)**

Công thức	HT9		TL6	
	T Dương	Lộc Sơn	T Dương	Lộc Sơn
CT1: 42 kh/m <sup>2</sup>	55,93 <sup>a</sup>	55,07 <sup>a</sup>	55,17 <sup>a</sup>	54,50 <sup>a</sup>
CT2: 49 kh/m <sup>2</sup> (đc)	60,03 <sup>a</sup>	58,93 <sup>a</sup>	58,40 <sup>a</sup>	57,50 <sup>a</sup>
CT3: 56 kh/m <sup>2</sup>	58,27 <sup>a</sup>	57,50 <sup>a</sup>	57,60 <sup>a</sup>	57,00 <sup>a</sup>
LSD (0,05)	5,52	5,00	5,05	5,05

Ghi chú: Cùng cột, các trị trung bình kèm theo cùng mẫu tự thì không sai khác có ý nghĩa (P<0,05).

Đối với 2 giống HT9 và TL6 cấy cả 3 mật độ theo 3 công thức 42 khóm/m<sup>2</sup>, 49 khóm/m<sup>2</sup> và 56 khóm/m<sup>2</sup> đều cho năng suất sai khác không có ý nghĩa 5%. (bảng 6)

Như vậy, qua 2 vụ Hè Thu 2010 và vụ Đông Xuân 2010-2011 áp dụng liều lượng phân bón 100-120N: 90P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>: 90K<sub>2</sub>O và cấy mật độ: 49 khóm/ m<sup>2</sup> cho năng suất cao nhất đối với cả 2 giống HT9 và TL6.

**2.3. Tính kháng nhiễm sâu bệnh hại:**

Các giống chưa biểu hiện kháng nhiễm sâu bệnh rõ rệt. Đối với bệnh hại, cả 2 giống HT9 và TL6 đều nhiễm nặng bệnh đạo ôn

cổ bông (cấp 9) vụ Đông Xuân 2010-2011 và nhiễm nhẹ bệnh khô vằn cấp 1-3 (vết bệnh < 30% chiều cao cây).

**3. Xây dựng mô hình sản xuất giống TL6 và HT9:**

Mô hình sản xuất TL6 và HT9 được xây dựng tại xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế trong vụ Hè Thu 2011 với qui mô 1 ha. Mô hình được bố trí cặp đôi so sánh với đối chứng HT1 với mật độ cấy 49 khóm/m<sup>2</sup>, liều lượng phân bón 120N: 90P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>: 90K<sub>2</sub>O.

**Bảng 7: Năng suất thực thu và lợi nhuận từ mô hình**

TT	Tên giống	Năng suất thực thu		Hiệu quả kinh tế	
		Năng suất (tạ/ha)	Tỷ lệ % vượt so đối chứng	Lãi thuần (triệu đồng/ha)	Tỷ lệ % vượt so đối chứng
1	TL6	59,55	14,52	24,16	43,16
2	HT9	58,17	11,87	23,12	37,02
3	HT1 (ĐC)	52,00	0	16,88	0

Qua số liệu bảng 7, cho thấy: mô hình sản xuất lúa HT9 và TL6 đều cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn đối chứng HT1 rõ rệt, trong đó TL6 cho hiệu quả sản xuất cao nhất.

**IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

**1. Kết luận:**

- Đã tuyển chọn được 2 giống chất lượng cao có triển vọng là TL6 và HT9.

- TL6 và HT9 là giống lúa thơm chất lượng cao thuộc nhóm giống ngắn ngày, vụ Đông Xuân 125 ngày và vụ Hè Thu 110 ngày, chiều cao trung bình, nhiễm bệnh khô vằn < cấp 3, nhiễm nặng bệnh đạo ôn cổ bông, biểu hiện kháng nhiễm các loại sâu bệnh hại khác chưa rõ, nhất là rầy các loại. TL6 đạt năng suất 65,5-66,00 tạ/ha trong vụ Đông Xuân và 58,00-60,00 tạ/ha vụ Hè Thu. HT9 đạt năng suất 64,00 tạ/ha trong vụ Xuân và 57-58 tạ/ha vụ Hè Thu.

- Biện pháp kỹ thuật: bón lượng phân (100-120) N: 90P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>: 90K<sub>2</sub>O và cấy mật độ: 49 khóm/ m<sup>2</sup> cho năng suất cao nhất.

- Mô hình sản xuất giống chất lượng cao TL6, HT9 đã cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn so với đối chứng HT1.

## 2. Đề nghị:

- Nhân rộng và phát triển mô hình sản xuất lúa TL6 và HT9.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2009- 2010 - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn-UBND Thừa Thiên Huế.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ 2006-2010. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. NXBNN Hà Nội 2010.

3. Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 558-2002. Ban hành theo Quyết định số 143/2002/BNN-KHCN ngày 6 tháng 12 năm 2002 về tiêu chuẩn ngành qui phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

**Người phản biện:**

**TS. Phạm Xuân Liêm**



*Giống lúa TL6*



*Giống lúa HT9*

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT CAO Ở BÌNH TRỊ THIÊN NĂM 2009-2011

Đoàn Nhân Ái, Ngô Kim Sơn

### SUMMARY

#### Result of the selection of new high yielding rice varieties in Bình Trị Thiên from 2009-2011

A short growth duration and high yielding rice variety of KD 18 grown in Binh Tri Thien is about 50% of the total of annual rice cultivation area of 150,000 ha, but it has begun to reveal some shortcomings such as susceptibility to ear blast and stem rot diseases...Thus, after having collected 47 rice varieties, we selected 1 promising variety of DT45 and 1 promising line of Xi23/121. Both of them are the short growth duration varieties of 125 and 110 days, the yields of which are 6.3-6.5 and 5.8-6.8 tons/ha in Spring crop and Summer-Autumn crop respectively. They are also resistant to rice blast disease. Therefore, DT45 and Xi23/121 can gradually replace KD18 in rice production in Binh Tri Thien to contribute to the food security and to the improvement of farmers' income as well.

Keywords: selection, rice, variety, high yield, food security.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (Bình Trị Thiên), diện tích trồng lúa khoảng 150.000 ha/năm. Về cơ cấu giống, gồm các giống dài và trung ngày như 4B, IR38..., nhóm ngắn ngày như Khang Dân 18, IRi 352, HT1... Trong vụ Đông Xuân, tỉ lệ các giống dài và trung ngày giảm xuống 22%, tỉ lệ giống ngắn ngày tăng lên 78%, trong đó Khang Dân 18 chiếm đến 57%. Trong vụ Hè Thu chủ yếu là giống ngắn ngày và Khang Dân chiếm trên 70%, năng suất lúa Khang Dân 18 trung bình 55-60 tạ/ha. Như vậy Khang Dân 18 là giống chủ lực, đóng vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất sản lượng lúa. Tuy nhiên, những năm gần đây, Khang Dân 18 đã bắt đầu bộc lộ một số nhược điểm: bị nhiễm bệnh đạo ôn cổ bông trong vụ Đông Xuân và nhiễm bệnh thối thân thối bẹ trong vụ Hè Thu. Vì vậy chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tuyển chọn giống lúa năng suất cao tại Bình Trị Thiên nhằm thay thế dần giống Khang Dân 18.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Vật liệu nghiên cứu:

47 giống lúa có triển vọng năng suất chất lượng cao.

Địa điểm nghiên cứu: phường Thủy Dương - thị xã Hương Thủy, phường Hương Long- Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và xã Triệu đông, huyện Triệu Phong - tỉnh Quảng Trị. Thời gian nghiên cứu: năm 2009-2011.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu:

Đánh giá giống lúa theo tiêu chuẩn ngành 10 TCN 558-2002. Xử lý thống kê phần mềm STATISTIX 9.0 và EXCEL.

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Thu thập tập đoàn giống:

Gồm 47 giống: 111, 2718/107, AC5, B<sub>0</sub>T1, BM125, BM215, BT7, BTB5, BTB6, BTB7, BTB8, BTB9, BTB10, BTB11, BTB12, D6, D9, DT45, DT46, DT47, ĐB5/LT2, HC95, HT1, HT6, HT9, HT18, Hương Côm, Khang dân 18 (KD18), Khang